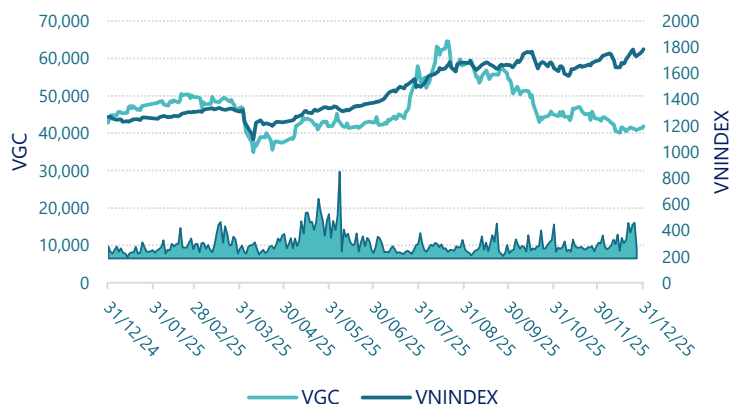


Tổng Công ty Viglacera - CTCP (HSX: VGC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	41,850
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	64,599
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	34,920
SL cổ phiếu LH	448,350,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	641,100
% sở hữu nước ngoài	3.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	18,763
P/E	13.4
EPS	3,130

DT thuần

Q4/25

3,978

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 724 | 22.2%

YoY: ▲ 250 | 6.7%

LN sau thuế

Q4/25

639

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 521 | 441%

YoY: ▲ 92.0 | 16.8%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

18.5%

+/- YoY: ▲ 2.5%

DT thuần

2025

13,315

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,409 | 11.8%

LN sau thuế

2025

1,595

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 407 | 34.3%

ROE

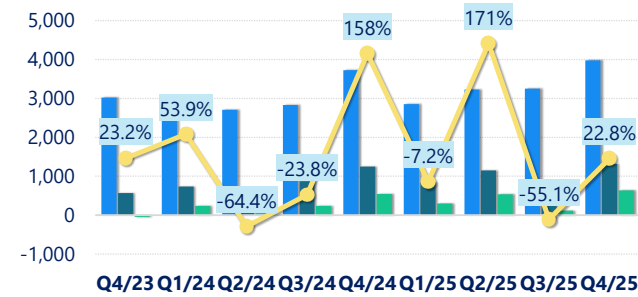
2025

13.1%

+/- YoY: ▲ 1.7%

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

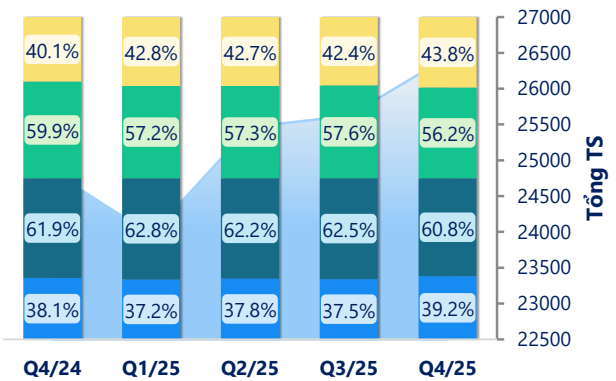


Doanh thu thuần
Lợi nhuận gộp
Lợi nhuận sau thuế
Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

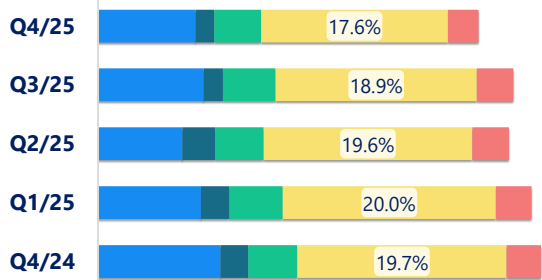
tỷ VNĐ



Tổng tài sản
Tài sản ngắn hạn
Tài sản dài hạn
Nợ phải trả
Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

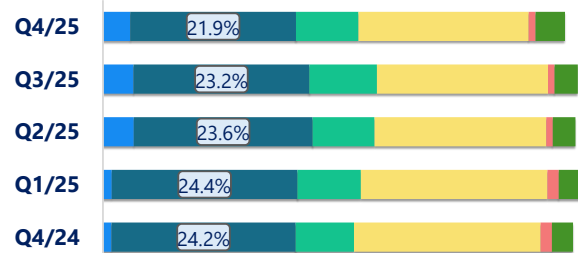
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tiền và TĐ tiền
Đầu tư TC ngắn hạn
Phải thu ngắn hạn
Hàng tồn kho
TSNH khác

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

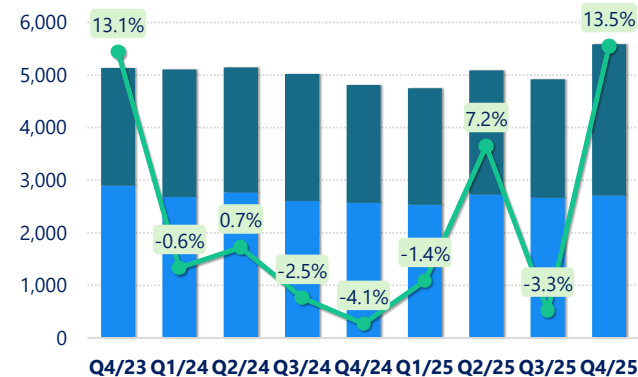


Phải thu dài hạn
Tài sản cố định
Bất động sản đầu tư
Tài sản dở dang
Đầu tư tài chính dài hạn
Tài sản dài hạn khác
Lợi thế thương mại

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay

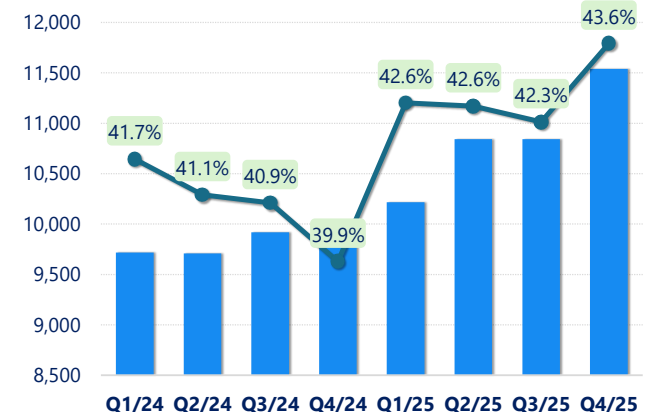


Vay và nợ thuê ngắn hạn
Vay và nợ thuê dài hạn
Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu

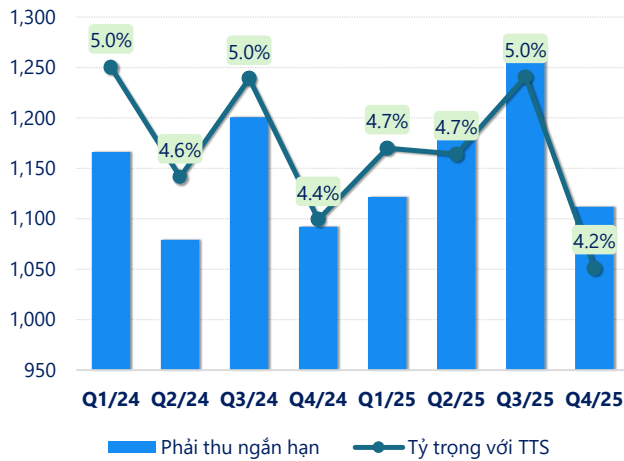


Vốn chủ sở hữu
Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

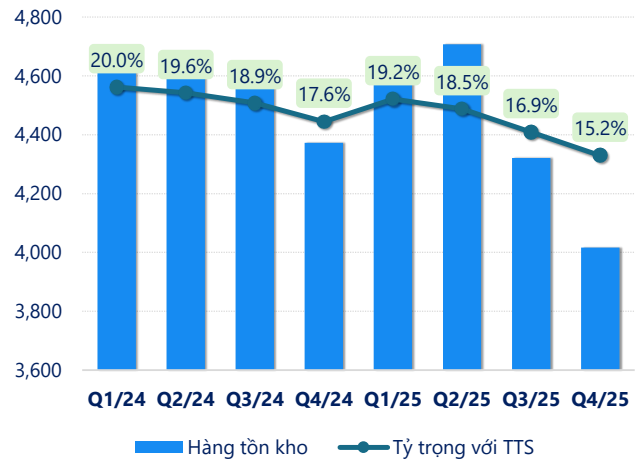
Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

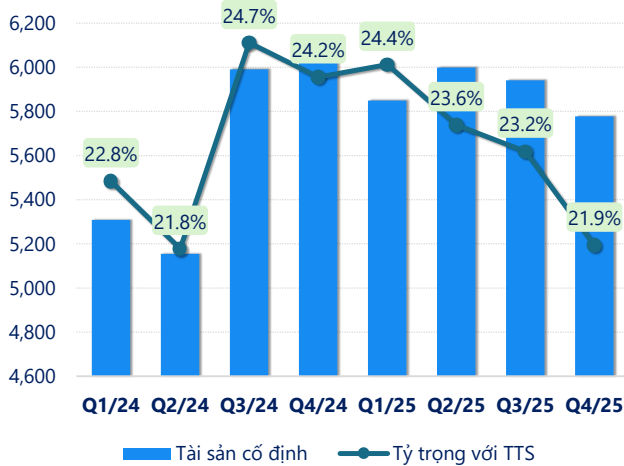
Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

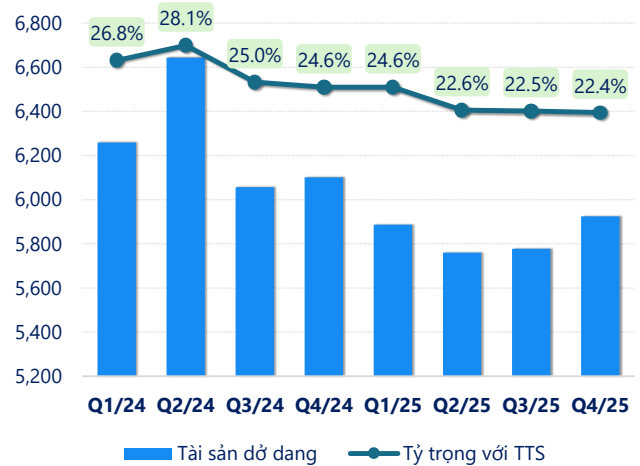
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

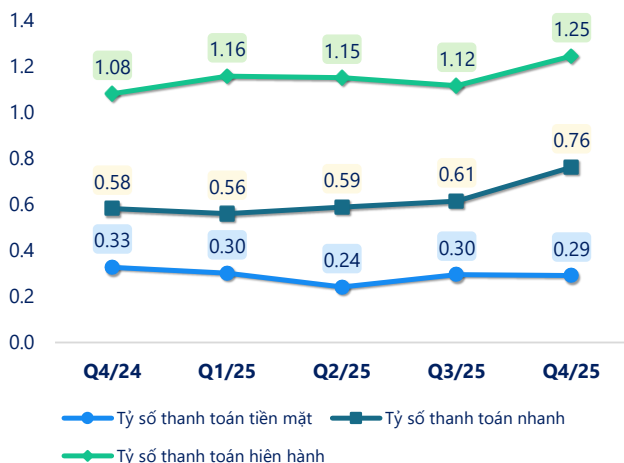
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



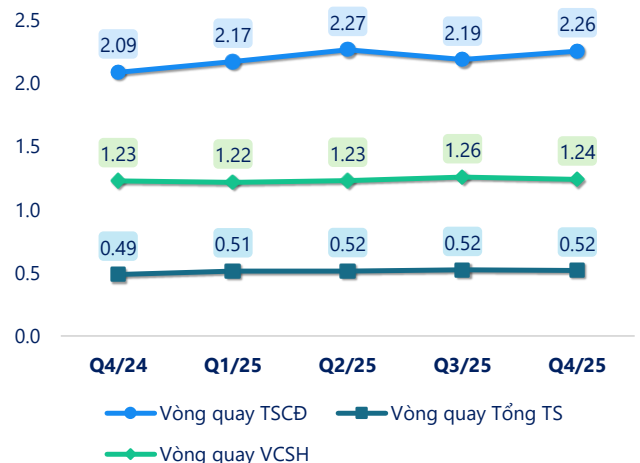
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	24,842	23,963	25,463	25,624	26,441
Tài sản ngắn hạn	9,472	8,912	9,628	9,604	10,355
Tiền và tương đương tiền	2,861	2,318	2,018	2,541	2,425
Đầu tư tài chính ngắn hạn	433	132	937	728	2,160
Phải thu ngắn hạn	1,092	1,122	1,186	1,272	1,112
Hàng tồn kho	4,372	4,600	4,707	4,321	4,017
Tài sản ngắn hạn khác	714	741	780	742	642
Tài sản dài hạn	15,370	15,050	15,835	16,020	16,086
Phải thu dài hạn	279	282	1,029	1,026	945
Tài sản cố định	6,021	5,850	5,998	5,941	5,778
Bất động sản đầu tư	1,914	2,006	2,074	2,273	2,174
Tài sản dở dang	6,101	5,886	5,761	5,778	5,924
Đầu tư tài chính dài hạn	365	359	217	217	231
Tài sản dài hạn khác	690	668	757	786	1,033
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	14,887	13,713	14,589	14,751	14,870
Nợ ngắn hạn	8,758	7,699	8,360	8,602	8,316
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,572	2,538	2,730	2,666	2,713
Phải trả người bán ngắn hạn	1,751	1,599	1,834	1,805	1,666
Nợ dài hạn	6,129	6,014	6,229	6,149	6,554
Vay và nợ thuê dài hạn	2,240	2,208	2,357	2,255	2,872
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,955	10,250	10,875	10,873	11,571
Vốn chủ sở hữu	9,920	10,216	10,841	10,841	11,539
Vốn điều lệ	4,484	4,484	4,484	4,484	4,484
Kinh phí và quỹ khác	34.8	34.0	33.3	32.5	31.7

(Nguồn: fireant.vn)